



cǎi sè

彩色

Noun · color

Example Sentences

qiáng shàng yǒu hěn duō cǎi sè tú yā
墙 上 有 很 多 彩 色 涂 鸦。

There are many colorful graffiti on the wall.

zhè zhāng cǎi sè zhào piàn fēi cháng piào liang
这 张 彩 色 照 片 非 常 漂 亮。

This color photograph is very beautiful.

zhè fú huà yòng le hěn duō cǎi sè
这 幅 画 用 了 很 多 彩 色。

This painting uses many colors.

Trace each character, then write the word on your own.

彩	彩	彩	彩	彩	彩	彩	彩	彩	彩	彩
彩	彩	彩								
色	色	色	色	色	色	色	色	色		